

CÔNG TY CỔ PHẦN
VSC GREEN LOGISTICS

Số: 1408./2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP VSC Green Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CTCP VSC GREEN LOGISTICS**

- Mã chứng khoán: GIC

- Địa chỉ: Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.2838666

Fax:

- Email:.....

Website: www.greenicd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Bán niên/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://greenicd.com.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Bán niên/2026;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC

Đông Trung Hải

Số: 05/2026 - GT BCTC

Hải phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của công ty đại chúng, Công ty cổ phần VSC Green Logistics (mã chứng khoán: GIC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm năm 2026 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.956.377.140	6.840.019.433	883.642.293	12,92%

Nguyên nhân chủ yếu:

Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 trên Báo cáo tài chính giảm 883.642.293 đồng, tương ứng giảm 12,92% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

**ĐỒNG TRƯNG HẢI**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-TH

CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VSC Green Logistics (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên
Ông Đồng Trung Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên
Ông Lê Quang Huy	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Đồng Trung Hải	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Đặng Quốc Vệ	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Trưởng ban
Bà Phan Thị Trung Hiếu	Thành viên
Bà Phạm Thị Thúy Ngọc	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS

Lô CC2 - Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đông Trung Hải
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Số: 01/90 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VSC Green Logistics (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 12 tháng 2 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 11 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169.268.051.465	85.165.704.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	44.177.422.220	74.601.867.643
1. Tiền	111		21.120.422.220	57.601.867.643
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.057.000.000	17.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.510.830.848	7.894.206.876
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.451.502.010	5.628.006.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	30.629.692.474	100.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	81.429.636.364	2.166.200.000
III. Hàng tồn kho	140	9	1.582.656.162	2.312.996.410
1. Hàng tồn kho	141		1.582.656.162	2.312.996.410
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.997.142.235	356.633.183
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	889.020.867	356.633.183
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		5.108.121.368	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.441.612.745	191.805.888.616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	2.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		35.326.048.130	18.403.149.412
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	35.021.801.834	18.341.779.412
- Nguyên giá	222		175.700.396.073	153.456.732.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.678.594.239)	(135.114.952.725)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	304.246.296	61.370.000
- Nguyên giá	228		1.490.942.459	1.224.742.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.186.696.163)	(1.163.372.459)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		12.284.387.477	148.148.148
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	12.284.387.477	148.148.148
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		64.568.480.158	65.456.549.582
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	15	70.000.000.000	70.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	15	(5.431.519.842)	(4.543.450.418)
V. Tài sản dài hạn khác	270		108.262.696.980	107.798.041.474
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	108.262.696.980	107.798.041.474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		391.709.664.210	276.971.592.728

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.165.347.253	21.980.558.911
I. Nợ ngắn hạn	310		23.289.800.139	21.105.011.797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.614.160.578	2.748.011.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.878.600	86.230.600
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		173.259.250	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	1.115.069.023	1.336.864.259
5. Phải trả người lao động	315		1.114.470.663	8.172.872.324
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	13.570.143.840	7.323.299.418
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	1.196.618.185	1.015.013.643
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.428.200.000	422.720.000
II. Nợ dài hạn	330		875.547.114	875.547.114
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	20	875.547.114	875.547.114
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		367.544.316.957	254.991.033.817
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	367.544.316.957	254.991.033.817
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.519.880.000	121.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.519.880.000	121.200.000.000
2. Thặng dư vốn	412		(111.100.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		107.179.033.817	107.078.263.642
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.956.503.140	26.712.770.175
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		126.000	12.120.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		5.956.377.140	14.592.770.175
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		391.709.664.210	276.971.592.728


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng/Người lập biểu


Đồng Trung Hải
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	24	85.927.461.585	74.969.318.700
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		85.927.461.585	74.969.318.700
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	25	44.304.867.376	43.710.290.507
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.622.594.209	31.259.028.193
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	504.480.951	690.971.185
6. Chi phí tài chính	23	28	888.069.424	1.032.765.195
7. Chi phí bán hàng	25	29	30.857.443.395	20.057.638.443
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.286.600.853	3.141.248.111
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		7.094.961.488	7.718.347.629
10. Thu nhập khác	31		19.741.435	-
11. Chi phí khác	32		-	15.969.846
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19.741.435	(15.969.846)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.114.702.923	7.702.377.783
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.158.325.783	862.358.350
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.956.377.140	6.840.019.433
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	361	458


 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng/ Người lập biểu


 Đồng Trung Hải
 Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICSLô CC2, Khu Công nghiệp MP Đình Vũ,
Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN**

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.114.702.923	7.702.377.783
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.284.437.866	5.808.997.861
Các khoản dự phòng	03	888.069.424	1.032.765.195
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(504.480.951)	(690.971.185)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.782.729.262	13.853.169.654
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4.883.613.562)	833.074.247
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	730.340.248	62.666.633
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.992.523.206)	(5.197.471.034)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(2.694.515.838)	1.844.347.853
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.018.488.235)	(877.566.245)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(454.520.000)	(459.794.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.530.591.331)	10.058.427.108
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(146.472.235.043)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	489.480.951	733.971.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(145.982.754.092)	10.733.971.185
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	121.088.900.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(14.592.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	121.088.900.000	(14.592.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(30.424.445.423)	20.777.806.293
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74.601.867.643	33.445.666.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	44.177.422.220	54.223.473.232

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng/ Người lập biểuĐồng Trung Hải
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VSC Green Logistics (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201768923 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 24 tháng 1 năm 2017 và các giấy chứng nhận thay đổi. Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 15 tháng 5 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là GIC.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Container Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 120 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 120 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và các dịch vụ khai thác kho bãi như xếp dỡ, lưu giữ, bảo quản, sửa chữa và vệ sinh container.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	2 – 25
Máy móc và thiết bị	1 – 6
Phương tiện vận tải	3 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất, chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê đất thể hiện số tiền thuê đất trả trước. Các chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.600.713.317	755.161.507
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.519.708.903	56.846.706.136
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	11.965.683.001	22.604.251.770
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	3.822.665.129	5.052.536.843
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Duyên Hải	3.218.458.038	22.948.392.711
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	512.902.735	6.241.524.812
Các khoản tương đương tiền (i)	23.057.000.000	17.000.000.000
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Duyên Hải	13.054.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	6.002.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	4.001.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	-	10.000.000.000
	44.177.422.220	74.601.867.643

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 4,75%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.257.930.261	4.772.682.561
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.193.571.749	855.324.315
	5.451.502.010	5.628.006.876

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 31)	30.462.495.414	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	167.197.060	100.000.000
	30.629.692.474	100.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.475.924.680	-	2.312.996.410	-
Công cụ, dụng cụ	106.731.482	-	-	-
	1.582.656.162	-	2.312.996.410	-

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Đặt cọc hợp đồng xây dựng (i)	45.000.000.000	-
Đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng đất (ii)	36.363.636.364	-
Tạm ứng cho nhân viên	66.000.000	124.200.000
Lãi tiền gửi phải thu	-	42.000.000
Đặt cọc hợp đồng mua nguyên vật liệu	-	2.000.000.000
	81.429.636.364	2.166.200.000
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	81.363.636.364	2.000.000.000
b. Dài hạn		
Đặt cọc hợp đồng mua nguyên vật liệu	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-
Trong đó:		
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.000.000.000	-

- (i) Phản ánh khoản tiền đã chuyển Đợt 1 cho Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh (Bên liên quan của Công ty) theo Hợp đồng hợp tác số 01/HĐHT/GIC-GLC ngày 15 tháng 1 năm 2026 để thực hiện đầu tư xây dựng nhà kho trên lô đất thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, công trình xây dựng vẫn đang trong quá trình thực hiện và chưa đủ điều kiện chuyển giao cho Công ty.
- (ii) Phản ánh khoản tiền đã chuyển cho Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh (Bên liên quan của Công ty) theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 36/HĐCN/GLC-GIC ngày 29 tháng 8 năm 2025 để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất diện tích 10.120 m² tại KCN Đình Vũ, Hải Phòng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, giao dịch chuyển nhượng vẫn đang được thực hiện.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	350.401.580	272.539.083
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	194.704.329	-
Khác	343.914.958	84.094.100
	889.020.867	356.633.183
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (i)	105.243.304.308	106.940.776.956
Công cụ, dụng cụ	2.280.216.869	106.134.387
Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh số 20)	739.175.803	751.130.131
	108.262.696.980	107.798.041.474

- (i) Thể hiện tiền thuê đất tại Lô CC2 - Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng đã trả cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2057 theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTĐ-MP ngày 25 tháng 1 năm 2017 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương.

CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	83.050.294.941	3.100.886.669	66.112.980.996	1.192.569.531	153.456.732.137
Tăng trong kỳ	157.673.407	2.034.513.482	20.051.477.047	-	22.243.663.936
Số dư cuối kỳ	83.207.968.348	5.135.400.151	86.164.458.043	1.192.569.531	175.700.396.073
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	69.433.780.483	3.100.886.669	61.428.326.049	1.151.959.524	135.114.952.725
Khấu hao trong kỳ	2.969.892.853	52.531.550	2.535.017.113	6.199.998	5.563.641.514
Số dư cuối kỳ	72.403.673.336	3.148.267.242	63.968.494.139	1.158.159.522	140.678.594.239
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	13.616.514.458	-	4.684.654.947	40.610.007	18.341.779.412
Số dư cuối kỳ	10.804.295.012	1.987.132.909	22.195.963.904	34.410.009	35.021.801.834

Chi tiết danh mục tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Bãi GIC 01	37.438.737.364
Bãi GIC 02	19.097.771.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 62.311.956.043 VND (tạ ngày 31 tháng 12 năm 2025: 53.004.183.193 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	1.224.742.459
Tăng trong kỳ	266.200.000
Số dư cuối kỳ	1.490.942.459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.163.372.459
Khấu hao trong kỳ	23.323.704
Số dư cuối kỳ	1.186.696.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	61.370.000
Tại ngày cuối kỳ	304.246.296

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Phần mềm PL-TOS	854.503.500
Bản quyền phần mềm Microsoft	266.200.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.121.382.459 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.121.382.459 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm tài sản cố định	12.284.387.477	148.148.148
	12.284.387.477	148.148.148

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ (i)	70.000.000.000	(5.431.519.842)	70.000.000.000	(4.543.450.418)
	70.000.000.000	(5.431.519.842)	70.000.000.000	(4.543.450.418)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số lượng cổ phần Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ tương ứng với 13,31% vốn điều lệ của Công ty này.

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty không niêm yết.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Thịnh Tiến	1.602.462.840	592.977.460
Công ty TNHH Sinotrans Container lines (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Phòng	548.231.579	-
Phải trả cho các đối tượng khác	2.463.466.159	2.155.034.093
	4.614.160.578	2.748.011.553
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.160.544.000	983.676.384

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	577.348.736	2.803.371.390	3.380.720.126	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	569.696.134	1.158.325.783	1.018.488.235	709.533.682
Thuế thu nhập cá nhân	189.819.389	451.488.316	235.772.364	405.535.341
Các loại thuế khác	-	322.492.800	322.492.800	-
	1.336.864.259	4.735.678.289	4.957.473.525	1.115.069.023

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí liên quan đến hãng tàu	8.834.439.499	7.122.050.950
Chi phí thưởng	4.510.405.873	-
Chi phí phải trả khác	225.298.468	201.248.468
	13.570.143.840	7.323.299.418

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thu hộ hãng tàu	1.170.509.259	839.404.717
Các khoản phải trả khác	26.108.926	175.608.926
	1.196.618.185	1.015.013.643

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng	875.547.114	875.547.114
	875.547.114	875.547.114

Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho thuê khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê Theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTD-MP đề ngày 25 tháng 1 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc khôi phục bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VSC GREEN LOGISTICS
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chứa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ trước	121.200.000.000	-	104.925.338.874	16.238.924.768	242.364.263.642
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.840.019.433	6.840.019.433
Trích thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(306.000.000)	(306.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.660.000.000)	(1.660.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.152.924.768	(2.152.924.768)	-
Số dư cuối kỳ trước	121.200.000.000	-	107.078.263.642	18.960.019.433	247.238.283.075
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số dư đầu kỳ này	121.200.000.000	-	107.078.263.642	26.712.770.175	254.991.033.817
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.956.377.140	5.956.377.140
Trích thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(306.000.000)	(306.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(1.460.000.000)	(1.460.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	100.770.175	(100.770.175)	-
Vốn tăng trong kỳ (iii)	121.200.000.000	(111.100.000)	-	-	121.088.900.000
Chia cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu (ii)	12.119.880.000	-	-	(12.119.880.000)	-
Chia cổ tức năm 2025 bằng tiền (iv)	-	-	-	(12.725.994.000)	(12.725.994.000)
Số dư cuối kỳ này	254.519.880.000	(111.100.000)	107.179.033.817	5.956.503.140	367.544.316.957

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-DHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.460.000.000 đồng;
 - Trích thường Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát là 306.000.000 đồng
 - Trích quỹ đầu tư và phát triển là 100.770.175 đồng.

- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2026/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kết quả phát hành 1.211.988 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tổng giá trị 12.119.880.000 VND. Ngày 16 tháng 3 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 2067/UBCK-QLCB của UBCKNN thông báo về việc UBCKNN đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026, Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng đã cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 cho Công ty, trong đó thể hiện tăng vốn điều lệ lên 133.319.880.000 đồng.

- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2026/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kết quả chào bán thêm 12.120.000 cổ phiếu với tổng giá trị 121.200.000.000 VND. Ngày 13 tháng 5 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 3963/UBCK-QLCB của UBCKNN thông báo về việc UNCKNN đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng đã cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 cho Công ty, trong đó thể hiện tăng vốn điều lệ lên 254.519.880.000 đồng.

- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ sau khi hoàn thành đợt phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng và phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2024. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2026/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chi trả cổ tức theo tỷ lệ nêu trên, tương ứng với giá trị 12.725.994.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền nêu trên.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	25.451.988	12.120.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	25.451.988	12.120.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 254.519.880.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 121.200.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	168.840.000.000	66,34	80.400.000.000	66,34
America LLC	7.511.100.000	2,95	6.737.000.000	5,56
Cổ đông khác	78.168.780.000	30,71	34.063.000.000	28,10
Tổng cộng	254.519.880.000	100	121.200.000.000	100

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại) (ii)
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.956.377.140	6.840.019.433
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)	-	(730.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.956.377.140	6.110.019.433
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	16.479.170	13.331.988
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	361	458

- (i) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức trong năm 2027 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.
- (ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.840.019.433	6.840.019.433
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(730.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.840.019.433	6.110.019.433
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) (*)	12.120.000	13.331.988
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	564	458

- (*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thường, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu. Nếu những thay đổi đó xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính, số liệu được tính trên mỗi cổ phiếu của kỳ báo cáo hiện tại và mỗi kỳ báo cáo trước đó trên báo cáo tài chính được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới.

Do đó, số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính lại bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức trong năm 2025 (Thuyết minh số 21).

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ container trong nội địa. Hoạt động kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính (Thuyết minh số 24). Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý cần phải trình bày.

24. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu xếp dỡ, nâng hạ container	79.923.342.312	67.765.693.761
Doanh thu sửa chữa container	5.392.729.273	7.203.624.939
Doanh thu cho thuê	611.390.000	-
	85.927.461.585	74.969.318.700
Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	16.088.289.242	14.289.720.791

25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	14.674.625.497	14.010.468.725
Chi phí nguyên vật liệu	15.331.544.573	13.112.824.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.585.255.792	10.686.509.061
Chi phí khấu hao	5.563.641.514	5.789.617.861
Chi phí khác	149.800.000	110.870.004
	44.304.867.376	43.710.290.507

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	15.331.544.573	13.112.824.856
Chi phí nhân công	16.993.235.125	16.175.765.866
Chi phí khấu hao	5.586.965.218	5.808.997.861
Chi phí hoa hồng	17.166.829.456	10.165.564.039
Chi phí liên quan đến hãng tàu	13.116.274.000	9.468.885.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.350.935.567	11.530.944.427
Chi phí khác	903.127.685	646.195.012
	78.448.911.624	66.909.177.061

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	504.480.951	462.697.212
Lãi cho vay	-	228.273.973
	504.480.951	690.971.185

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	888.069.424	1.032.765.195
	888.069.424	1.032.765.195

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.318.609.628	2.165.297.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	765.679.775	844.435.366
Chi phí khác	202.311.450	131.515.604
	3.286.600.853	3.141.248.111
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí liên quan đến hãng tàu	13.116.274.000	9.468.885.000
Chi phí hoa hồng – bên thứ ba	3.071.940.000	610.060.000
Chi phí hoa hồng – bên liên quan (Thuyết minh số 31) (i)	14.094.889.456	9.555.504.039
Chi phí khác	574.339.939	423.189.404
	30.857.443.395	20.057.638.443

- (i) Theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (bên liên quan), Công ty chi trả chi phí hoa hồng cho Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP khi Công ty thực hiện và thu được doanh thu từ dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ container của các hãng tàu là đối tác của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP. Chi phí hoa hồng được tính theo số lượng container được xếp dỡ, nâng hạ và đơn giá được quy định cụ thể trong Hợp đồng.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	1.114.548.427	862.358.350
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	43.777.356	-
	1.158.325.783	862.358.350

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.114.702.923	7.702.377.783
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	13.662.822.776	9.544.789.220
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	20.777.525.699	17.247.167.003
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	504.480.951	-
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%	20.273.044.748	17.247.167.003
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.114.548.427	862.358.350

Theo các chính sách ưu đãi đầu tư vào Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% áp dụng trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2017). Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	Bên nhận đầu tư và công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	Bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	12.588.137.044	11.267.300.204
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	2.637.351.739	1.244.492.105
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	370.711.982	1.388.587.778
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	349.938.650	284.115.889
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	97.660.000	102.910.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	44.489.827	-
Công ty TNHH Container Miền Trung	-	2.314.815
	16.088.289.242	14.289.720.791
Mua nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	9.416.132.270	6.144.754.209
	9.416.132.270	6.144.754.209
Mua dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	1.537.014.630	2.840.596.500
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	1.014.300.000	966.000.000
Công ty TNHH Container Miền Trung	60.722.222	59.064.815
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	2.751.817	4.163.704
	2.614.788.669	3.869.825.019
Mua tài sản		
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	55.918.686.876	-
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	17.462.962.947	-
	73.381.649.823	-
Thanh lý nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	853.813.165	-
	853.813.165	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoa hồng		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	14.094.889.456	9.555.504.039
	14.094.889.456	9.555.504.039
Góp vốn bằng tiền		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	80.400.000.000	-
	80.400.000.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	8.040.000.000	-
	8.040.000.000	-
Thu nhập lãi từ cho vay		
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	-	228.273.973
	-	228.273.973
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	-	10.000.000.000
	-	10.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	2.078.011.999	803.041.067
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.785.973.524	3.518.116.174
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh tại Hà Nội	169.565.400	396.144.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh	152.629.725	49.495.320
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	48.049.013	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	23.700.600	5.886.000
	4.257.930.261	4.772.682.561
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh	30.462.495.414	-
	30.462.495.414	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	81.363.636.364	-
	81.363.636.364	2.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	1.129.674.000	691.363.080
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh	-	269.183.304
Công ty Cổ phần Container miền Trung	30.870.000	23.130.000
	1.160.544.000	983.676.384

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Đức Dũng	55.000.000	55.000.000
Ông Đồng Trung Hải	618.453.000	615.888.128
Ông Lê Quang Huy	30.000.000	-
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Phương Anh	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Thế Trọng	-	30.000.000
	763.453.000	760.888.128
Ban Kiểm soát		
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	28.000.000	28.000.000
Bà Phan Thị Trung Hiếu	26.000.000	26.000.000
Bà Phạm Thị Thúy Ngọc	26.000.000	26.000.000
	80.000.000	80.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Đồng Trung Hải	Như trên	Như trên
Ông Đặng Quốc Vệ	417.153.000	330.808.027
	417.153.000	330.808.027
Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	370.953.000	349.898.522
	370.953.000	349.898.522

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

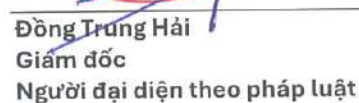
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC. Công ty đã lựa chọn không thực hiện các phân loại lại và/hoặc trình bày lại số liệu năm trước. Do đó, một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


 Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng/ Người lập biểu




 Đồng Trung Hải
 Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026